

109 TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CƠ KHÍ

1. Workpiece : phôi
2. Chip : Phoi
3. Chief angles : các góc chính
4. Rake angle : góc trước
5. Face : mặt trước
6. Flank : mặt sau
7. Nose : mũi dao
8. Main flank :
9. Auxiliary cutting edge = end cut edge : lưỡi cắt phụ
10. Clearance angle: góc sau
11. Lip angle : góc sắc (b)
12. Cutting angle : góc cắt (d)
13. Auxiliary clearance angle : góc sau phụ
14. Plane approach angle : góc nghiêng chính (j)
15. Auxiliary plane angle : góc nghiêng phụ (j1)
16. Plane point angle : góc mũi dao (e)
17. Nose radius : bán kính mũi dao
18. Built up edge (BUE) : lẹo dao
19. Tool life : tuổi thọ của dao
20. Tool : dụng cụ, dao
21. Facing tool : dao tiện mặt đầu
22. Roughing turning tool : dao tiện thô
23. Finishing turning tool : dao tiện tinh
24. Pointed turning tool : dao tiện tinh đầu nhọn
25. Board turning tool : dao tiện tinh rộng bản.
26. Left/right hand cutting tool : dao tiện trái/phải
27. Straight turning tool : dao tiện đầu thẳng
28. Cutting –off tool, parting tool : dao tiện cắt đứt
29. Thread tool : dao tiện ren
30. Chamfer tool : dao vát mép
31. Boring tool : dao tiện (doa) lỗ
32. Profile turning tool : dao tiện định hình
33. Feed rate : lượng chạy dao
34. Cutting forces : lực cắt
35. Cutting fluid = coolant : dung dịch trơn nguội
36. Cutting speed : tốc độ cắt
37. Depth of cut : chiều sâu cắt
38. Machined surface : bề mặt đã gia công
39. Cross feed : chạy dao ngang
40. Longitudinal feed : chạy dao dọc
41. Lathe bed : Bề mặt máy
42. Carriage : Bàn xe dao
43. Cross slide : Bàn trượt ngang
44. Compound slide: Bàn trượt hỗn hợp

45. Tool holder: Đai dao
46. Saddle: Bàn trượt
47. Tailstock: Ủ sau
48. Headstock: Ủ trước
49. Speed box: Hộp tốc độ
50. Feed (gear) box: Hộp chạy dao
51. Lead screw: Trục vít me
52. Feed shaft: Trục chạy dao
53. Main spindle: Trục chính
54. Chuck: Mâm cặp
55. Three-jaw chuck: Mâm cặp 3 chấu
56. Four-jaw chuck: Mâm cặp 4 chấu
57. Jaw: Chấu kẹp
58. Rest: Luy nét
59. Steady rest: Luy nét cố định
60. Follower rest: Luy nét di động
61. Hand wheel: Tay quay
62. Lathe center: Mũi tâm
63. Dead center: Mũi tâm chết (cố định)
64. Rotating center: Mũi tâm quay
65. Dog plate: Mâm cặp tốc
66. Lathe dog : Tốc máy tiện
67. Bent-tail dog: Tốc chuôi cong
68. Face plate : Mâm cặp hoa mai
69. Automatic lathe: Máy tiện tự động
70. Backing-off lathe: Máy tiện hút lưng
71. Bench lathe: Máy tiện để bàn
72. Boring lathe: Máy tiện-doa, máy tiện đứng
73. Camshaft lathe: Máy tiện trục cam
74. Copying lathe: Máy tiện chép hình
75. Cutting –off lathe: Máy tiện cắt đứt
76. Engine lathe: Máy tiện ren vít vạn năng
77. Facing lathe: Máy tiện mặt đầu, máy tiện cắt
78. Machine lathe: Máy tiện vạn năng
79. Multicut lathe: Máy tiện nhiều dao
80. Multiple-spindle lathe : Máy tiện nhiều trục chính
81. Precision lathe: Máy tiện chính xác
82. Profile-turning lathe: Máy tiện chép hình
83. Relieving lathe: Máy tiện hút lưng
84. Screw/Thread-cutting lathe: Máy tiện ren
85. Semiautomatic lathe: Máy tiện bán tự động
86. Turret lathe: Máy tiện rô-vôn-ve
87. Turret: Đầu rô-vôn-ve
88. Wood lathe : Máy tiện gỗ
89. milling cutter : Dao phay
90. Angle : Dao phay góc

- 91. Cylindrical milling cutter : Dao phay mặt trụ
- 92. Disk-type milling cutter : Dao phay đĩa
- 93. Dove-tail milling cutter : Dao phay rãnh đuôi én
- 94. End mill : Dao phay ngón
- 95. Face milling cutter : Dao phay mặt đầu
- 96. Form-relieved tooth : Răng dạng hót lưng
- 97. Form relieved cutter : Dao phay hót lưng
- 98. Gang milling cutter : Dao phay tổ hợp
- 99. Helical tooth cutter : Dao phay răng xoắn
- 100. Inserted blade : Răng ghép
- 101. Inserted-blade milling cutter : Dao phay răng ghép
- 102. Key-seat milling cutter : Dao phay rãnh then
- 103. Plain milling cutter : Dao phay đơn
- 104. Right-hand milling cutter : Dao phay răng xoắn phải
- 105. Single-angle milling cutter : Dao phay góc đơn
- 106. Slitting saw, circular saw : Dao phay cắt đứt
- 107. Slot milling cutter : Dao phay rãnh
- 108. Shank-type cutter : Dao phay ngón
- 109. Staggered tooth milling cutter : Dao phay răng so le

Tài liệu được tổng hợp bởi KISS English:

- Website: <https://kissenglishcenter.com>
- Youtube: <https://youtube.com/kissenglishcentervn/>
- Facebook: <https://www.facebook.com/pg/KissEnglishCenter/>